**德明財經科技大學**

**Takming University of Science and Technology**

**Đại Học Kỹ Thuật Tài Chính Đức Minh**

**新南向產學合作國際專班校外實習契約書**

**New Southbound International Specialized Program and Overseas Student Off-Campus Internship Contract**

**Hợp Đồng Chuyên Ngành Quốc Tế Tân Hướng Nam Và Thực Tập Ngoài Trường Dành Cho Sinh Viên Nước Ngoài**

立契約書人(Parties) (BÊN LẬP HỢP ĐỒNG)：

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 學校 University Tên trường | 德明財經科技大學  Takming University of Science and Technology Đại Học Kỹ Thuật Tài Chính Đức Minh | (以下稱甲方)  (Party A)  (Sau đây gọi là Bên A) |
| 實習機構 Partner Institution Đơn vị thực tập |  | (以下稱乙方)  (Party B)  (Sau đây gọi là Bên B) |
| 實習學生 (請簽中文名與本名) Student  *(Please sign your Chinese name and real name)* Sinh viên thực tập  *(Vui lòng ký tên tiếng Trung và tên thật)* |  | (以下稱丙方)  (Party C)  (Sau đây gọi là Bên C) |

為加強產業與學術交流，落實教學與實務並重，使學生得以透過實作學習以提升就業能力。甲、乙雙方本於互惠之原則，共同進行實習課程之安排與訓練，丙方本於實習課程之旨參與實務學習，並經參方協議訂立共同遵守條款如下：

To enhance industry-academy exchanges, implement both teaching and practices to allow students to improve their employment abilities through practical learning. Based on the principle of mutual benefits, Party A and Party B jointly carry out the arrangements and training for internship courses, and Party C participates in learning through practices for the purpose of the internship course and the clauses negotiated and established between the three parties for joint observation are as follows:

Để tăng cường giao lưu giữa doanh nghiệp và trường học, thực hiện coi trọng cả về giảng dạy và thực tập, giúp sinh viên có thể nâng cao năng lực làm việc thông qua học hỏi thực tế. Bên A và Bên B dựa trên nguyên tắc cùng có lợi, cùng nhau sắp xếp và đào tạo các chương trình thực tập, Bên C tham gia học hỏi thực tế theo mục đích của chương trình thực tập, và ba bên lập thỏa thuận đồng ý cùng nhau tuân thủ các điều khoản như sau:

**契約起迄期間及實習地點**

**Contract period and internship venue**

**Ngày bắt đầu và ngày kết thúc Hợp đồng và địa điểm thực tập**

1. 本契約起訖期間為：西元\_\_\_\_\_\_年\_\_\_\_\_\_月\_\_\_\_\_\_日起至\_\_\_\_\_\_年\_\_\_\_\_\_月\_\_\_\_\_\_日止。實習地點為 。

The period of the contract is from [\*\*\*\*\*\*\*\*] to [\*\*\*\*\*\*\*\*], and the internship venue is at [\*\*\*\*\*\*].

Điều 1: Ngày bắt đầu và ngày kết thúc Hợp đồng là: Kể từ ngày \_\_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_\_ năm \_\_\_\_\_\_ đến ngày \_\_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_\_ năm \_\_\_\_\_\_.　Địa điểm thực tập là .

**工作職掌及學習守則**

**Job scope and academic regulations**

**Trách nhiệm công việc và nội quy học tập**

1. 甲方 系，負責聯繫協調實習有關事項及安排分發丙方至實習單位，並指派輔導教師及熟悉學生來源國語言之專責人員負責輔導丙方之實習。

乙方負責聯繫協調實習有關事項及指派輔導業師輔導丙方實習，分發實習之地點及實作學習之事務依甲乙雙方協議辦理。

丙方經甲乙雙方說明已瞭解實作學習課程之內容、津貼與權利義務，並應遵守甲方之分發、輔導，乙方交付之實作學習及遵守乙方之工作守則並注意安全，如有任何問題應即向甲方之輔導教師及乙方之輔導業師反應。

The Department of [\*] of Party A is responsible for contacting and coordinating matters related to the internship, arranging the distribution of Party C to the internship department, assigning a guidance counselor and a dedicated person who is familiar with the language of the student’s country to provide guidance for Party C’s internship.

Party B is responsible for contacting and coordinating matters related to the internship and assigning a mentor to provide guidance for Party C’s internship; affairs related to the venue of the internship distribution and practical learning shall be arranged according to the agreements between Party A and Party B.

Party C understands the content, allowance, rights, and obligations of the practical learning course after the description provided by Party A and Party B and shall comply with the distribution and guidance of Party A, the practical learning delivered by Party B, and the working rules of Party B, and be aware of safety. If there is any problem, Party C shall immediately reflect to the guidance counselor of Party A and the mentor of Party B.

Điều 2: Bên A Khoa , chịu trách nhiệm liên lạc, điều phối các vấn đề liên quan đến thực tập và sắp xếp phân công Bên C đến đơn vị thực tập, đồng thời chỉ định giáo viên hướng dẫn và cử người phụ trách thông thạo ngôn ngữ của quốc gia nơi sinh viên đến để hỗ trợ thực tập cho Bên C.

Bên B chịu trách nhiệm liên lạc, điều phối các vấn đề liên quan đến thực tập và chỉ định chuyên viên hướng dẫn để hướng dẫn thực tập cho Bên C, địa điểm thực tập được phân công và các vấn đề liên quan đến học tập thực tập sẽ được thực hiện theo thỏa thuận giữa Bên A và Bên B.

Sau khi đã được Bên A và Bên B giải thích, Bên C đã hiểu rõ nội dung, chế độ phụ cấp, quyền và nghĩa vụ của chương trình thực tập, và sẽ phải tuân thủ công tác phân công và hướng dẫn của Bên A, thực tập do Bên B cung cấp và tuân thủ nội quy làm việc của Bên B cũng như phải chú ý đến an toàn. Nếu có bất cứ vấn đề gì, phải lập tức phản ánh với giáo viên hướng dẫn của Bên A và chuyên viên hướng dẫn của Bên B.

**實習內容與時數　Internship content and number of hours　Nội dung và số giờ thực tập**

1. 本契約實習課程相關約定如下：

Clause 3 Agreements related to the internship course under the contract are as follows:

Điều 3: Các quy định liên quan đến chương trình thực tập trong Hợp đồng này như sau:

* 1. **實習課程**　Internship course　Chương trình thực tập

專業實習(一)課程(必/選修，上學期9學分)

Professional internship (I) course (mandatory/selective, 9 credits in the first semester)

Chương trình thực tập chuyên ngành (I) (bắt buộc/tự chọn, học kỳ I gồm 9 tín chỉ)

專業實習(二)課程(必/選修，下學期9學分)

Professional internship (II) course (mandatory/selective, 9 credits in the second semester)

Chương trình thực tập chuyên ngành (II) (bắt buộc/tự chọn, học kỳ II gồm 9 tín chỉ)

* 1. **實習課程起迄日期及地點**依本契約第一條，如有異動應以書面協議及通知，乙方非經甲方及丙方同意，不得任意調動實習地點。

The start and end dates of the internship course are subject to Clause 1 of the contract. Any change shall be agreed upon and notified in writing, and Party B may not change the internship venue at will without consent from Party A and Party C.

Ngày bắt đầu, ngày kết thúc và địa điểm của chương trình thực tập thực hiện theo Điều 1 Hợp đồng này, nếu có thay đổi thì phải thỏa thuận và thông báo bằng văn bản, Bên B không được tự ý chuyển đổi địa điểm thực tập khi chưa có sự đồng ý của Bên A và Bên C.

* 1. **實習內容　Internship content　Nội dung thực tập**

甲方應提供系所教育之核心能力予乙方，甲乙雙方共同安排實作學習及訓練課程，並應與丙方在學所學之核心能力有關，丙方經甲乙雙方之說明已瞭解並同意實習課程之內容，以及應遵守乙方之工作安全守則。乙方應注意實習場域之安全及風險管控，並遵守相關安全、職場法令及負責丙方實習前之安全講習。

Party A shall provide the core ability of the education of the department to Party B. Party A and Party B shall jointly arrange the practical learning and training course, which shall be related to the core abilities learned by Party C in school. Party C understands and agrees with the content of the internship course after the description of Party A and Party B and shall comply with the rules of work safety of Party B. Party B shall be aware of the safety and risk control of the internship field, comply with relevant safety and workplace laws and regulations, and be responsible for the safety lecture before the internship of Party C.

Bên A phải cung cấp cho Bên B các năng lực cốt lõi của chương trình đào tạo của Khoa. Bên A và Bên B sẽ cùng nhau sắp xếp chương trình thực tập và đào tạo, và phải liên quan đến các năng lực cốt lõi mà Bên C đã học ở trường. Sau khi được Bên A và Bên B giải thích, Bên C đã hiểu và đồng ý nội dung của chương trình thực tập, và phải tuân thủ nội quy an toàn lao động của Bên B. Bên B phải chú ý đến vấn đề an toàn và kiểm soát rủi ro tại nơi thực tập, đồng thời tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn và nơi làm việc có liên quan, chịu trách nhiệm thực hiện các bài giảng về an toàn trước khi thực tập cho Bên C.

* 1. **實習時數　Internship hours　Số giờ thực tập**

每學期應提供實作學習至少432小時（至多不超過648小時），上下學期單獨計算。實習期間每日實習(含工讀)總時數不得超過8小時，每週實習(含工讀)總時數不得超過40小時，並嚴禁學生於晚上十點至早晨六點間實習。

Each semester shall require the provision of not less than 432 hours of practical training, and shall not exceed a maximum of 648 hours, and the first and second semesters shall be calculated separately. During the internship period, the total hours of daily internship (including part-time jobs) shall not exceed six 8 hours; the total hours of weekly internship (including part-time jobs) shall not exceed 40 hours; students are forbidden to have internships between 10 p.m. to 6 a.m.

Mỗi học kỳ phải cung cấp ít nhất 432 giờ học thực hành (và tối đa là 648 giờ), tính riêng cho học kỳ I và học kỳ II. Trong thời gian thực tập, tổng số giờ thực tập mỗi ngày (gồm cả thời gian làm thêm) không được vượt quá 8 giờ, tổng số giờ thực tập mỗi tuần (gồm cả thời gian làm thêm) không được vượt quá 40 giờ, đồng thời nghiêm cấm sinh viên tiến hành thực tập vào khoảng thời gian từ 10 giờ tối đến 6 giờ sáng.

每日自ＯＯ：ＯＯ起，至ＯＯ：ＯＯ止，每日實習時間計ＯＯ小時

From [\*] to [\*] each day, and the daily internship hours are [\*] hours

Mỗi ngày từ 00:00 đến 00:00, thời gian thực tập hàng ngày là 00 giờ.

如因丙方每日實習時間不同，詳如附件一

If the daily internship hours of Party C are different, please refer to Attachment 1 for details

Nếu thời gian thực tập hàng ngày của Bên C khác nhau, vui lòng tham khảo Phụ lục 1 đính kèm.

如因職務需要採用排班，則以不違反「新南向產學合作國際專班規範」之規定下進行排班

If shifts are required for duties, the shift arrangement shall not violate the “Regulations for the New Southbound Industry-Academy Cooperation International Specialized Program”

Nếu cần xếp ca làm việc do yêu cầu công việc, thì phải xếp ca theo nguyên tắc không vi phạm các quy định của “Quy định về chuyên ngành quốc tế hợp tác Doanh nghiệp – Nhà trường Tân Hướng Nam”.

實作學習應包含教育訓練及實務學習，實習時數如遇不可抗力事變致有需要變更丙方時數者，甲乙雙方得以書面協議及通知後副知丙方，丙方有異議時得向甲乙雙方反應，甲方或乙方應儘速處理及回覆之。

Practical learning shall include education, training, and learning through practice. For internship hours, if the number of hours of Party C is required to be changed due to force majeure, Party A and Party B may agree upon and notify in writing and the notify Party C. Party C may reflect to Party A and Party B if he/she has any dissenting opinion, and Party A or Party B shall process and respond as soon as practicably

Việc thực tập phải bao gồm giáo dục đào tạo và học tập thực tế, nếu số giờ thực tập của Bên C phải thay đổi do nguyên nhân bất khả kháng, Bên A và Bên B có thể thỏa thuận bằng văn bản và thông báo cho Bên C. Nếu Bên C có bất cứ phản đối nào, đều có thể phản ánh với Bên A và Bên B, Bên A hoặc Bên B sẽ nhanh chóng xử lý và trả lời.

* 1. **實習守則　Internship code　Nội quy thực tập**

丙方經甲乙雙方說明已瞭解應遵守乙方安排之實習實作，準時參與實習、不遲到、早退，並依乙方之服裝儀容規定穿著，並遵守各項工作規定及接受指導，請假時應經乙方授權之主管同意，非經同意不得任意停止或轉換實習單位，亦不得有損害乙方商譽及甲方校譽之情形。

Party C understands that he/she shall comply with the internship practices arranged by Party B after the description of Party A and Party B, participate in the internship on time without being late or leaving early, dress himself/herself according to the clothing and appearance requirements of Party B, comply with the work requirements and accept guidance. When taking leave, Party C shall receive consent from a supervisor authorized by Party B. Party C may not stop or change the internship department without any consent and may not harm the goodwill of Party B or the reputation of Party A.

Sau khi được Bên A và Bên B giải thích, Bên C đã hiểu cần phải tuân thủ việc thực tập do Bên B sắp xếp, tham gia thực tập đúng giờ, không đến muộn, về sớm, và ăn mặc theo quy định về trang phục của Bên B, đồng thời tuân thủ các quy định làm việc và được hướng dẫn. Khi xin nghỉ phép, phải được Chủ quản do Bên B ủy quyền đồng ý, nếu chưa được đồng ý, thì không được tùy ý ngừng hoặc thay đổi Đơn vị thực tập, cũng không được gây tổn hại đến danh dự doanh nghiệp của Bên B và danh dự nhà trường của Bên A.

**實習報到　Internship registration　Đăng ký có mặt thực tập**

1. 甲方或乙方應指示及通知丙方實習之報到時間、地點及應備事項，乙方應於丙方報到時即指派專人指導，丙方接獲通知後應遵守指示及通知並進行報到，丙方有不為或遲延報到時，乙方應即通知甲方輔導。

Party A or Party B shall provide the instruction and notice to Party C regarding the registration time, venue, and items to be prepared for the internship. Party B shall assign a dedicated person for guidance upon the registration of Party C. After receiving the notice, Party C shall comply with the instructions and notice for registration. If Party C fails to register or delays the registration, Party B shall immediately notify Party A to provide guidance.

Điều 4: Bên A hoặc Bên B phải chỉ đạo và thông báo cho Bên C về thời gian, địa điểm và các công tác chuẩn bị cho việc đăng ký có mặt thực tập. Bên B phải chỉ định chuyên viên hướng dẫn cho Bên C khi Bên C đến đăng ký có mặt. Sau khi nhận được thông báo, Bên C phải tuân thủ các hướng dẫn được thông báo, đồng thời tiến hành đăng ký có mặt. Nếu Bên C không thực hiện hoặc chậm trễ trong việc đăng ký có mặt, thì Bên B phải thông báo ngay cho Bên A để hướng dẫn.

甲方於實習前應檢核丙方之居留證及工作許可函正本無誤(如附件三)；丙方報到時應攜帶前述文件供乙方查驗。於丙方工作許可期限屆至前，甲乙雙方應協助丙方辦理展延。

Before the internship, Party A shall verify the original Alien Resident Certificate (ARC) and work permit letter (as shown in Attachment 3) of Party C. Party C shall bring the abovementioned documents for registration to be verified by Party B. Before the expiry of Party C’s work permit, Party A and Party B shall assist Party C in applying for the extension.

Trước khi thực tập, Bên A phải kiểm tra đối chiếu bản gốc thẻ cư trú và Giấy phép làm việc của Bên C không có sai sót gì (như Phụ lục 3 đính kèm). Khi đến đăng ký có mặt, Bên C phải mang theo các giấy tờ nêu trên để Bên B kiểm tra. Trước khi Giấy phép làm việc của Bên C hết hạn, Bên A và Bên B phải hỗ trợ Bên C đăng ký gia hạn.

**實習津貼　Internship allowance　Phụ cấp thực tập**

1. 實習津貼經甲乙雙方向丙方說明，並經丙方瞭解後，參方約定實習津貼以金融機構轉帳方式直接匯入丙方專屬帳戶。若乙方有與丙方另行簽屬工讀合約之事實，依「新南向產學合作國際專班學生實習及工讀規範」之規定，實習津貼及工讀薪資需分類入帳，不得逕以同一筆薪資總數名義匯入學生帳戶。

After Party A and Party B explain the internship allowance to Party B and the understanding of Party C, the three parties agreed that the internship allowance shall be directly remitted into Party C’s account through financial institution transfers. If Party B otherwise enters into a part-time job contract with Party C, the internship allowance and part-time job salaries shall be accounted for separately according to the “Internship and Part-time Job Regulations for Students of the New Southbound Industry-Academy Cooperation International Specialized Program” and they shall not be remitted into the student’s account in a single entry of salaries at once.

Điều 5: Sau khi đã được Bên A và Bên B giải thích cho Bên C về phụ cấp thực tập, và Bên C đã hiểu rõ, ba bên thống nhất phụ cấp thực tập sẽ được chuyển trực tiếp vào tài khoản riêng của Bên C theo phương thức chuyển khoản tại Cơ sở Tài chính. Nếu Bên B có ký kết thêm Hợp đồng làm thêm với Bên C, theo quy định “Quy tắc thực tập và làm thêm dành cho sinh viên chuyên ngành quốc tế trong chương trình hợp tác Doanh nghiệp – Nhà trường Tân Hướng Nam”, thì phụ cấp thực tập và tiền lương làm thêm phải được tính riêng, không được chuyển trực tiếp vào tài khoản của sinh viên theo danh nghĩa tổng số tiền lương của cùng một giao dịch.

實習津貼參照勞動部公告之基本工資，參方約定每月實習津貼為新台幣\_\_\_\_\_\_\_\_\_元。

The internship allowance referred to the basic wages announced by the Ministry of Labor, and the three parties agreed that the monthly internship allowance is NT$[\*].

⨀ Phụ cấp thực tập tham khảo mức lương cơ bản do Bộ Lao động công bố, ba bên thống nhất phụ cấp thực tập hàng tháng là \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Đài tệ.

實習津貼參照勞動部公告之基本工資，參方約定每小時實習津貼為新台幣\_\_\_\_\_\_\_\_\_元。

The internship allowance referred to the basic wages announced by the Ministry of Labor, and the three parties agreed that the internship allowance per hour is NT$[\*].

⨀ Phụ cấp thực tập tham khảo mức lương cơ bản do Bộ Lao động công bố, ba bên thống nhất phụ cấp thực tập mỗi giờ là \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Đài tệ.

**保險及福利　Insurance and welfare　Bảo hiểm và phúc lợi**

1. 依教育部之規範，甲方應為丙方投保大專校院校外實習學生團體保險；乙方為丙方投保全民健康保險。

According to the specifications of the Ministry of Education, Party A shall purchase the university and college student group insurance for off-campus internships for Party C, and Party B shall enroll the National Health Insurance for Party C.

Điều 6:Theo quy định của Bộ Giáo dục, Bên A phải mua bảo hiểm đoàn thể dành cho sinh viên thực tập ngoài trường tại các trường Cao đẳng Đại học cho Bên C; Bên B phải mua bảo hiểm sức khỏe toàn dân cho Bên C.

1. 膳宿及交通部分，甲乙雙方已向丙方說明，經丙方瞭解後，參方約定：

For meals, accommodation, and transport, after Party A and Party B explain to Party C and the understanding of Party C, the three parties agreed as follows:

Điều 7: Về phần ăn ở và giao thông, Bên A và Bên B đã giải thích với Bên C, sau khi Bên C đã hiểu, ba bên thống nhất:

乙方未為丙方提供住宿、交通車/交通津貼及伙食。

Party B does not provide accommodation, transport vehicle/transport allowance, or food to Party C

Bên B sẽ không cung cấp cho Bên C chỗ ở, phương tiện giao thông / trợ cấp giao thông và bữa ăn.

乙方為丙方提供 □住宿(或津貼) □交通車(或津貼) □伙食(或津貼)。

Party B provides □ accommodation (or allowance) □ transport vehicle (or allowance) □ food (or allowance) to Party C

Bên B sẽ cung cấp cho Bên C □chỗ ở (hoặc trợ cấp) □phương tiện giao thông (hoặc trợ cấp) □bữa ăn (hoặc trợ cấp).

**實習學生輔導　Intern guidance　Hướng dẫn sinh viên thực tập**

1. 甲方應與乙方共同協商訂定「實習個別訓練計畫」，甲方應為丙方指定輔導教師及熟悉越語之專責人員；乙方應為丙方指定輔導業師。甲乙雙方應為丙方進行實習內容之說明及輔導，促使丙方瞭解實習之內容。甲方應指定輔導教師負責丙方之實習輔導、溝通及聯繫，並進行實地訪視，乙方應予配合。乙方指定之輔導業師負責丙方之實作輔導、溝通，及於丙方表現欠佳、適應不良或其他異常情形時，應知會甲方共同輔導，丙方經輔導欠佳，乙方得予通知甲方後辭退，或丙方因故提出轉職之申請，甲方應於輔導後協助丙方進行轉職。丙方轉職後甲乙雙方視為終止契約，但乙方尚有其他實習學生不在此限。

Party A and Party B shall jointly negotiate and establish the “individual intern training plan.” Party A shall appoint a guidance counselor and a dedicated person who is familiar with Vietnamese for Party C. Party B shall appoint a mentor for Party C. Party A and Party B shall carry out the explanation and guidance of the internship content for Party C to allow Party C to understand the content of the internship. Party A shall appoint a guidance counselor to be responsible for the internship guidance, communication, and contact of Party C and on-site visits, and Party B shall cooperate. The mentor appointed by Party B is responsible for the practical guidance and communication of Party C, and he/she shall notify Party A of joint guidance when Party C has poor performance, poor adaptation, or other anomalies. If Party C has poor performance after the guidance, Party B may dismiss Party C after notifying Party A. If Party C submits a transfer application due to other reasons, Party A shall assist Party C in the transfer after guidance. After the transfer of Party C, it shall be deemed the termination of the contract between Party A and Party B; however, this shall not apply to the circumstances in which Party B has other interns.

Điều 8:Bên A phải cùng Bên B thương lượng để lập “Kế hoạch đào tạo thực tập riêng”, Bên A phải chỉ định giáo viên hướng dẫn và người phụ trách thông thạo tiếng Việt cho Bên C; Bên B phải chỉ định chuyên viên hướng dẫn cho Bên C. Bên A và Bên B phải giải thích và hướng dẫn cho Bên C về nội dung thực tập, để giúp Bên C có thể hiểu rõ được nội dung thực tập. Bên A phải chỉ định giáo viên hướng dẫn chịu trách nhiệm hướng dẫn Bên C thực tập, trao đổi và liên lạc cho Bên C, và tiến hành thăm hỏi thực tế, Bên B phải cùng hợp tác. Chuyên viên hướng dẫn do Bên B chỉ định sẽ chịu trách nhiệm hướng dẫn thực tập, trao đổi cho Bên C, và nếu Bên C có biểu hiện không tốt, không thích ứng môi trường hoặc có những tình trạng bất thường khác, thì phải thông báo cho Bên A để cùng hướng dẫn. Sau khi đã được hướng dẫn mà Bên C vẫn không làm tốt, thì Bên B có thể thông báo cho Bên A và sau đó cho thôi việc, hoặc Bên C đề xuất xin đổi việc vì có lý do, thì Bên A phải hỗ trợ Bên C đổi việc sau khi đã hướng dẫn. Sau khi Bên C đổi việc, Bên A và Bên B coi như chấm dứt Hợp đồng, nhưng các sinh viên thực tập khác vẫn đang làm cho Bên B không thuộc phạm vi này.

甲方依實習課程計畫每學期排定丙方返校，以及年度之實習成果發表會議，乙方及丙方應予配合。

Party A arranges for Party C to return to the school each semester according to the internship course program and the annual internship achievement meeting, and Party B and Party C shall cooperate.

Bên A mỗi học kỳ sẽ sắp xếp để Bên C quay về trường theo kế hoạch chương trình thực tập, và tổ chức Hội nghị phát biểu thành quả thực tập trong năm học, Bên B và Bên C phải cùng phối hợp.

**實習安全之維護　Maintenance of internship safety　Bảo đảm an toàn thực tập**

1. 乙方應確保實習環境之安全，依性騷擾防治法、性別平等工作法及性別平等教育法對丙方具有保護義務。丙方於實習期間遭受性騷擾，爰向乙方或甲方申訴時，乙方或甲方應依法採取立即有效之糾正及補救措施。丙方於實習期間遭受性侵害、性騷擾、性霸凌時，乙方應立即通知甲方，使甲方得依校安維護通報系統向主管機關通報。實習訓練期間，如有發生性侵害、性騷擾、性霸凌之情事時，經審查後，甲方依性別平等教育法提請調查時，應請乙方推派代表參與調查會；若由乙方依性別平等工作法進行調查時，亦須邀請甲方代表共同參與調查。

Party B shall ensure the internship environment. According to the Sexual Harassment Act, Act of Gender Equality in Employment, and Gender Equity Education Act, Party B bears the protection obligations for Party C. During the internship period, if Party C is sexually harassed and files a complaint to Party B or Party A, Party B or Party A shall immediately adopt effective correction and remedial measures according to the law. If Party C suffers from sexual assault, sexual harassment, or sexual bullying during the internship period, Party B shall immediately notify Party A to allow Party A to report to the competent authority based on the campus safety maintenance reporting system. During the period of internship training, if sexual assault, sexual harassment, or sexual bullying occurs, when Party B submits the case for investigation according to the Gender Equity Education Act after a review, it shall require Party B to assign a representative to participate in the investigation meeting. If Party B carries out the investigation according to the Act of Gender Equality in Employment, it shall invite the representative of Party A to jointly participate in the investigation.

Điều 9:Bên B phải bảo đảm an toàn cho môi trường thực tập, có nghĩa vụ bảo vệ Bên C theo Luật Phòng chống Quấy rối Tình dục, Luật Việc làm Bình đẳng giới và Luật Giáo dục Bình đẳng giới. Trong thời gian thực tập, nếu Bên C bị quấy rối tình dục và đề nghị khiếu nại với Bên B hoặc Bên A, thì Bên B hoặc Bên A phải lập tức thực hiện các biện pháp khắc phục và sửa chữa có hiệu quả theo quy định pháp luật. Trong thời gian thực tập, nếu Bên C bị xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục, thì Bên B phải thông báo ngay cho Bên A, để Bên A báo cáo với Cơ quan có thẩm quyền thông qua hệ thống báo cáo bảo vệ an ninh nhà trường. Trong thời gian đào tạo thực tập, nếu xảy ra các trường hợp xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục, sau khi đã qua xét duyệt, khi Bên A yêu cầu điều tra theo Luật Giáo dục Bình đẳng giới, thì phải mời Bên B cử đại diện tham gia cuộc họp điều tra; nếu do Bên B tiến hành điều tra theo Luật Việc làm Bình đẳng giới, thì Bên B cũng phải mời đại diện Bên A cùng tham gia điều tra.

**實習申訴機制　Internship complaint system　Cơ chế khiếu nại thực tập**

1. 依勞動部所訂「勞動教育促進綱領」，為保障丙方勞動權益，乙方如有工會，應告知工會實習人才培育事宜及人數。

According to the “Labor Education Improvement Guiding Principles,” to protect the labor interests of Party C, if Party B has a labor union, it shall inform the labor union of the internship talent cultivation matters and the number of persons.

Điều 10:Theo “Quy định thúc đẩy giáo dục lao động” do Bộ Lao động ban hành, để bảo vệ quyền và lợi ích lao động của Bên C, nếu Bên B có Công đoàn Lao động thì phải thông báo cho Công đoàn Lao động về các vấn đề và số lượng thực tập sinh cần đào tạo.

1. 丙方與乙方如因實習糾紛或有爭議情事，依教育部之規定應給予丙方申訴之機會，甲方得商請乙方到校參加各級校外實習委員會，甲方與乙方得各自推派代表1員及共同推舉代表1員與會，進行申訴討論時應有法律專家在場，如未為推舉或無法共同推舉，由甲方校外實習委員會聘任之校外法律專家充之。

If Party C and Party B have any internship disputes or arguments, a complaint opportunity shall be granted to Party C according to the requirements of the Ministry of Education. Party A may invite Party B to the school to participate in different levels of off-campus internship committee meetings. Party A and Party B may assign a representative, respectively, and jointly assign one representative to participate in the meetings, and there shall be a legal professional in place for the discussions of the complaint. If no assignment or joint assignment is made, the external legal professional employed by the off-campus internship committee of Party A shall be in place.

Điều 11: Nếu Bên C và Bên B phát sinh tranh chấp hoặc bất đồng về thực tập, thì phải tạo điều kiện cho Bên C được đề xuất khiếu nại theo quy định của Bộ Giáo dục, Bên A có thể yêu cầu Bên B tới trường tham gia Ủy ban Thực tập Ngoài trường tại các cấp, Bên A và Bên B mỗi bên có thể đề cử riêng 01 đại diện và đề cử chung 01 đại diện tham dự cuộc họp, trong quá trình thảo luận khiếu nại phải có chuyên gia pháp lý có mặt, nếu không đề cử hoặc không thể cùng đề cử đại diện, thì chuyên gia pháp lý ngoài trường do Ủy ban Thực tập Ngoài trường của Bên A tuyển dụng thực hiện đảm nhiệm.

**實習考核及證明　Internship evaluation and certification　Đánh giá và chứng nhận thực tập**

1. 丙方於實習期間表現或適應欠佳，乙方應知會甲方共同輔導協商處理，經輔導仍未改善者，乙方得予通知甲方後辭退或經甲方取消丙方之實習資格。

If Party C has poor performance or adaptation during the internship period, Party B shall notify Party A of joint guidance, negotiation, and process. If no improvement is made after the guidance, Party B may dismiss Party C after notifying Party A or cancel the internship qualification through Party A.

Điều 12: Trong thời gian thực tập, nếu Bên C có biểu hiện không tốt hoặc không thích ứng môi trường, thì Bên B phải thông báo cho Bên A để cùng nhau hướng dẫn và thương lượng xử lý. Nếu Bên C đã được hướng dẫn mà vẫn không cải thiện, thì Bên B có thể thông báo cho Bên A để cho thôi làm hoặc Bên A có thể hủy tư cách thực tập của Bên C.

甲乙雙方應定期考核丙方之實習情形，並於每學期實習結束前共同考核丙方之實習成效及進行評分，考評之方式及給分比例依甲方之評核規定辦理，乙方應予配合。丙方應依甲、乙方之考評規範繳交實習週報、實習心得報告及遵守職場規範，並應參加期末之實習成果發表。

Party A and Party B shall regularly perform the evaluation of Party C’s internship and jointly perform the evaluation of the internship achievements and rating of Party C before the end of the internship of each semester; the evaluation method and scoring ratio shall be subject to the evaluation requirements of Part A, and Party B shall cooperate. Party C shall submit the weekly internship report and internship feedback report according to the evaluation specifications of Party A and Party B and participate in the internship achievement presentation at the end of the semester.

Bên A và B phải đánh giá định kỳ tình hình thực tập của Bên C, cùng nhau đánh giá thành tích thực tập của Bên C và chấm điểm trước khi kết thúc mỗi học kỳ. Phương pháp đánh giá và tỷ lệ chấm điểm được thực hiện theo quy định đánh giá của Bên A, Bên B phải cùng phối hợp. Bên C phải nộp Báo cáo thực tập hàng tuần, Báo cáo kinh nghiệm thực tập và tuân thủ các quy định tại nơi làm việc theo tiêu chuẩn đánh giá của Bên A và Bên B, đồng thời phải tham gia trình bày thành quả thực tập vào cuối học kỳ.

甲、乙雙方向丙方說明，並經丙方瞭解，基於實習為學習之性質，乙方不得以其業績額度要求，為丙方考核之唯一標準。

After Party A and Party B explain to Party C and the understanding of Party C, Party B may not adopt the requirements for the performance as the sole standard for the evaluation of Party C as the internship is in the nature of learning.

Bên A và Bên B đã giải thích cho Bên C, và Bên C đã hiểu rõ, trên cơ sở tính chất của thực tập là học tập / học hỏi, Bên B không được dùng các yêu cầu về hạn ngạch thành tích để làm tiêu chuẩn duy nhất để đánh giá Bên C.

乙方應依各系之規範，按月或於學期結束前提供甲方關於丙方之工時證明，實習結束後，甲方或乙方應協議發給丙方實習證明，實習證明之格式依甲方之規定辦理。

Party B shall provide the certificate of working hours of Party C to Party A monthly or before the end of the semester according to the specifications of different departments. After the end of the internship, Party A or Party B shall agree on the issuance of an internship certificate to Party C, and the format of the internship certificate shall be subject to Party A’s requirements.

Bên B phải cung cấp cho Bên A Giấy chứng nhận số giờ làm việc của Bên C hàng tháng hoặc trước khi kết thúc mỗi học kỳ theo quy định của từng Khoa. Sau khi kết thúc thực tập, Bên A hoặc Bên B phải thống nhất cấp cho Bên C Giấy chứng nhận thực tập, định dạng Giấy chứng nhận thực tập phải thực hiện theo quy định của Bên A.

**智慧財產權之權利歸屬　Attribution of intellectual property rights　Quyền sở hữu trí tuệ thuộc về**

1. 經甲乙雙方向丙方說明，參方約定如後：

After Party A and Party B explain to Party C, the three parties agreed as follows:

Điều 13:Sau khi đã được Bên A và Bên B giải thích cho Bên C, ba bên thống nhất như sau:

丙方因實習工作所衍生之智慧財產權，不論其形式，若無事前協議，則均歸屬於乙方所有。如需申請者，甲方或丙方應配合辦理。

Intellectual property rights derived from the internship of Party C, regardless of the form, shall be attributed to Party B if there is no prior agreement.

Quyền sở hữu trí tuệ phát sinh từ công tác thực tập của Bên C, nếu không có thỏa thuận trước, bất luận dưới hình thức nào, đều sẽ thuộc sở hữu của Bên B. Trường hợp cần đăng ký, Bên A hoặc Bên C phải cùng phối hợp.

丙方因實習工作所衍生之智慧財產權，依其形式，歸屬於乙、丙方共同所有。

Intellectual property rights derived from the internship of Party C shall be jointly owned by Party B and Party C based on the form.

Quyền sở hữu trí tuệ phát sinh từ công việc thực tập của Bên C sẽ thuộc về cả Bên B và Bên C theo hình thức tương ứng của họ.

丙方因實習工作所衍生之智慧財產權，不論其形式，歸屬於乙方所有。

Intellectual property rights derived from the internship of Party C shall be attributed to Party B regardless of the form.

Quyền sở hữu trí tuệ phát sinh từ công tác thực tập của Bên C sẽ thuộc sở hữu của Bên B bất luận dưới hình thức nào.

丙方因實習工作所衍生之智慧財產權，依其形式，歸屬於丙方所有。

Intellectual property rights derived from the internship of Party C shall be attributed to Party C based on the form.

Quyền sở hữu trí tuệ phát sinh từ công việc thực tập của Bên C sẽ thuộc về Bên C dưới các hình thức tương ứng.

**資訊及個人資料之保護**

**Protection of information and personal data**

**Bảo vệ thông tin và dữ liệu cá nhân**

1. 甲、乙雙方及丙方，於履行本契約應踐行資訊及個人資料之保護，如發現有資訊安全或個人資料外洩之虞，應立即採取必要之防制措施，並即時通報以協助進行相關處理程序，防範或防止損害之擴大。

Party A, Party B, and Party C shall implement the protection of information and personal data when performing the contract. If there is any concern of information security or personal data leakage, necessary control measures shall be adopted immediately, and immediate reports shall be made to assist in relevant handling procedures, control, or the prevention of the expansion of damages.

Điều 14: Bên A, Bên B và Bên C phải thực hiện bảo vệ thông tin và dữ liệu cá nhân trong quá trình thực hiện Hợp đồng này. Nếu phát hiện có nguy cơ về an toàn thông tin hoặc rò rỉ dữ liệu cá nhân, phải lập tức áp dụng các biện pháp phòng ngừa cần thiết, đồng thời kịp thời khai báo để hỗ trợ các thủ tục xử lý có liên quan, nhằm ngăn ngừa hoặc phòng ngừa mở rộng thiệt hại.

乙方為辦理實習合作事項倘需蒐集丙方之個人資料，應依個人資料保護法規定將丙方之個資權益事項踐行告知義務，甲方應協助丙方知悉，若乙方因本契約而有必要蒐集、處理與利用丙方法定代理人之個人資料時，亦應取得其書面同意。甲、乙雙方向丙方說明，並經丙方瞭解，於履行本契約期間，為履行本契約義務而取得前述個人資料時，應依法善盡嚴守保密責任，非經合法授權不得洩露與第三人知悉或任意移作他用。

If Party B is required to collect the personal data of Party C to organize the internship cooperation matters, it shall fulfill the informing obligations for the personal data rights and interests of Party C according to the Personal Data Protection Act, and Party A shall assist in Party C for acknowledgment. If Party B is required to collect, process, and use the personal data of the legal representative of Party C due to the contract, it shall also obtain written consent. After Party A and Party B explain to Party C and the understanding of Party C, when obtaining the abovementioned personal data for fulfilling the obligations under the contract during the period of the performance of the contract, the confidentiality responsibilities shall be strictly kept according to the law, and such data shall not be leaked to any third party for acknowledgment or use at will without any legal authorization.

Nếu Bên B cần thu thập dữ liệu cá nhân của Bên C để thực hiện các công tác hợp tác thực tập, thì phải thực hiện nghĩa vụ thông báo cho Bên C về quyền và lợi ích dữ liệu cá nhân theo quy định Luật Bảo vệ Thông tin Cá nhân, Bên A phải hỗ trợ Bên C nắm bắt hiểu rõ. Nếu Bên B cần thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân của đại diện pháp luật của Bên C để thực hiện Hợp đồng này, thì cũng phải được người đó đồng ý bằng văn bản. Bên A và Bên B giải thích cho Bên C, và Bên C đã hiểu rõ, trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, khi có được dữ liệu cá nhân nêu trên để thực hiện nghĩa vụ Hợp đồng này, phải tuân thủ nghiêm ngặt các nghĩa vụ bảo mật theo quy định pháp luật, nếu chưa được ủy quyền hợp lệ thì không được tiết lộ cho bên thứ ba biết hoặc tự ý thực hiện vào mục đích khác.

**保密義務　Confidentiality obligation　Nghĩa vụ bảo mật**

1. 甲乙丙參方因履行本契約實習課程知悉之業務機密，包含但不限於一方或ㄧ方客戶之資料，非經同意，無論於履約期間或履約終了後，均不得洩漏予任何第三人或自行加以使用，亦不得將實習內容揭露、轉述或公開發表。甲方依教育部實習手冊之規範辦理實習成果發表，應以書面通知乙方，丙方於實習心得發表時應注意業務機密之保護，必要時丙方之內容得經乙方要求審視後發表。

For business secrets acknowledged by Party A, Party B, and Party C due to the performance of the internship course under the contract, including but not limited to the data of one party or customers of one party, they shall not be leaked to any third party or be used during the contract performance period or after the end of the contract performance without any consent, and the internship content shall not be disclosed, transcribed, or published. When Party A organizes the internship achievement presentation according to the requirements of the internship handbook of the Ministry of Education, it shall notify Party B in writing. Party C shall be aware of the protection of business secrets during the presentation of internship feedback, and the content of Party C may be published after being reviewed by Party B as required when necessary.

Điều 15: Các bí mật kinh doanh mà ba bên A, B, C biết được từ chương trình thực tập theo Hợp đồng này, bao gồm nhưng không giới hạn là các thông tin của một bên hoặc khách hàng của một bên, đều không được tiết lộ cho bất cứ bên thứ ba nào hoặc tự ý sử dụng khi chưa được đồng ý, bất luận là trong thời gian thực hiện hoặc sau khi kết thúc Hợp đồng, cũng không được tiết lộ, trình bày hoặc phát biểu công khai nội dung thực tập. Khi Bên A tổ chức phát biểu thành quả thực tập theo quy định của Sổ tay thực tập của Bộ Giáo dục, thì phải thông báo cho Bên B bằng văn bản, và Bên C phải chú ý đến việc bảo vệ bí mật kinh doanh khi phát biểu kinh nghiệm thực tập. Trong trường hợp cần thiết, nội dung của Bên C có thể được phát biểu sau khi Bên B yêu cầu xét duyệt.

**損害賠償　Damage compensation　Bồi thường thiệt hại**

1. 甲、乙雙方向丙方說明，並經丙方瞭解，於履行本契約期間，丙方因學習訓練活動造成乙方不法侵害，限於故意或重大過失所致，負賠償責任。

After Party A and Party B explain to Party C and the understanding of Party C, if Party C causes any illegal infringement to Party B due to learning and training activities during the period of contract performance, limited to intentional or material mistakes, it shall be responsible for compensation.

Điều 16: Bên A và Bên B đã giải thích cho Bên C, và Bên C hiểu rằng trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu Bên C có hành vi xâm hại bất hợp pháp đối với Bên B từ hoạt động đào tạo thực tập, giới hạn là hành vi cố ý hoặc sơ suất nghiêm trọng, thì phải có trách nhiệm bồi thường.

**實習期滿職務交代**

**Handover of duties at the end of the internship**

**Bàn giao công việc khi kết thúc thực tập**

1. 甲、乙雙方向丙方說明，並經丙方瞭解，於履行本契約期滿應將業務上所掌管之文件、資料、圖表、物品、財產等歸還於乙方，並辦妥職務交代相關手續，丙方於履行本契約期間對於乙方提供實習中所須應用之器材及物品，如因故意或重大過失致有毀損或致乙方權益受損者，丙方應負賠償責任，乙方並得予書面通知甲、丙方終止本實習契約。

After Party A and Party B explain to Party C the understanding of Party C, documents, data, chats, items, and properties held by Party C for business shall be returned to Party B upon the expiry of the contract period, and procedures related to the handover of duties shall be performed. Regarding tools and items required for the internship provided by Party B, if there is any damage or harm to the rights and interests of Party B due to intentional or material mistakes of Party C during the performance period of the contract, Party C shall be responsible for the compensation, and Party B may notify Party A and Party C in writing of the termination of the internship contract.

Điều 17: Bên A và Bên B đã giải thích cho Bên C, và Bên C hiểu rằng khi kết thúc Hợp đồng này, phải hoàn trả các văn bản, dữ liệu, biểu đồ, đồ vật, tài sản v.v... mà mình quản lý cho Bên B, đồng thời hoàn thành đầy đủ các thủ tục liên quan đến bàn giao công việc. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu Bên C do cố ý hoặc sơ suất nghiêm trọng làm hỏng các thiết bị và đồ dùng cần thiết cho quá trình thực tập do Bên B cung cấp hoặc gây tổn hại đến quyền và lợi ích của Bên B, thì Bên C phải chịu trách nhiệm bồi thường. Bên B cũng có thể thông báo bằng văn bản cho Bên A và Bên C để chấm dứt Hợp đồng thực tập này.

**權利讓與　Right transfer　Chuyển nhượng quyền**

1. 本契約之權利義務，非經甲乙丙參方書面同意，不得轉讓。

Rights and obligations of the contract may not be transferred without the written consent of Party A, Party B, and Party C.

Điều 18: Các quyền và nghĩa vụ của Hợp đồng này sẽ không được chuyển nhượng nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của ba bên A, B, C.

**其他約定　Other agreements　Các thỏa thuận khác**

1. 於履行本契約時，不得違反法令強制或禁止規定、公共秩序及善良風俗，並應遵循主管機關訂定之相關法令規定。

No party shall violate the enforcement or prohibition requirements under laws and regulations, public order, or good morals when performing the contract, and the parties shall comply with relevant laws and regulations established by the competent authority.

Điều 19: Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, không được vi phạm các quy định bắt buộc hoặc nghiêm cấm của pháp luật, an ninh công cộng và thuần phong mỹ tục, đồng thời phải tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan do các Cơ quan có thẩm quyền ban hành.

依「新南向產學合作國際專班規範」之規定，學生實習時數已達每週40小時之上限，不得再與學生簽訂工讀合約，以免違反主管機關訂定之相關法令規定。

According to the requirements of the “Regulations for the New Southbound Industry-Academy Cooperation International Specialized Program,” if the internship hours of a student reach the limit of 40 hours weekly, no part-time job contract shall be entered into with the student to avoid the violation of relevant laws and regulations established by the competent authority.

Theo quy định của “Quy định về chuyên ngành quốc tế hợp tác Doanh nghiệp – Nhà trường Tân Hướng Nam”, nếu số giờ thực tập của sinh viên đã đạt đến giới hạn tối đa là 40 giờ/tuần, thì không được ký kết Hợp đồng làm thêm với sinh viên, để tránh vi phạm quy định pháp luật có liên quan do các Cơ quan có thẩm quyền ban hành.

為達議約經濟性，本契約標的之實習課程為開放性契約，乙方得於容納實習訓量之原則下，在履約期間接受甲方之轉職學生，或丙方之離職，並仍依本契約為主約，甲、乙雙方應以書面或公函（如附件二）合意增修本契約關於丙方之資料，即學生轉離時，於附件一之備考欄填註離職期日，學生轉入時於前揭附件增列丙方姓名資料，並註明起迄日期，從而以附加附件之方式逕行換約，毋庸再訂新約。有關校外實習課程未盡事宜，甲、乙雙方向丙方說明，並經丙方瞭解，得視產業需求、情事變更以書面協議後合意修定，並副知丙方。

To achieve the negotiation economy, the internship course of the contract target is an open contract. Party B may accept transfer students of Party A or the resignation of Party C during the contract performance period under the principle of available internship volume, and the contract shall remain as the main contract. Party A and Party B shall agree upon the addition or amendments to the data of Party C in the contract in writing or with an official letter (as shown in Attachment 2). That is, when the student is transferred, mark the resignation date in the remark column in Attachment 1, add the name and data of Party C when a student is transferred in, and mark the start and end dates so as to change the contract through additional attachments without establishing a new contract. For unaddressed matters of the off-campus internship course, after Party A and Party B explain to Party C and the understanding of Party C, they may be amended or established in writing subject to the industry requirements and changes in circumstances, and a carbon copy shall be provided to Party C.

Để đạt được tính kinh tế trong thỏa thuận, chương trình thực tập của mục tiêu Hợp đồng này là Hợp đồng mở, trong thời gian thực hiện Hợp đồng, Bên B có thể, theo nguyên tắc điều chỉnh năng lực đào tạo thực tập, chấp nhận sinh viên chuyển việc từ Bên A hoặc từ chức của Bên C trong thời gian hợp đồng, và Hợp đồng này sẽ vẫn là Hợp đồng chính. Các bên A và B sẽ đồng ý bằng văn bản hoặc bằng công văn chính thức (như Phụ lục 2) để sửa đổi Hợp đồng này liên quan đến thông tin của Bên C. Đối với sinh viên chuyển đi, ngày từ chức sẽ được ghi vào cột ghi chú của Phụ lục 1. Đối với sinh viên chuyển đến, tên và thông tin của Bên C sẽ được thêm vào phụ lục đã đề cập ở trên, cùng với ngày bắt đầu và ngày kết thúc. Điều này sẽ cấu thành việc gia hạn Hợp đồng trực tiếp thông qua một phụ lục bổ sung, loại bỏ nhu cầu phải có hợp đồng mới. Về bất kỳ vấn đề nào liên quan đến khóa thực tập ngoài trường, Bên A và B sẽ giải thích cho Bên C. Bên C đã hiểu và nắm rõ, họ có thể đồng ý sửa đổi hợp đồng dựa trên nhu cầu của ngành hoặc thay đổi hoàn cảnh bằng thỏa thuận bằng văn bản và sẽ thông báo cho Bên C về những thay đổi đó.

**實習回饋問卷　Internship feedback questionnaire　Bảng khảo sát thực tập**

1. 乙方同意於實習課程結束後，應配合參酌丙方之表現，以及丙方應同意依實習情形，填寫甲方所指定之滿意度調查問卷，以為課程改進之參考。丙方亦配合請家長填寫甲方指定之滿意度調查問卷，以提供甲乙雙方修正實習課程之參考。

Party B and Party C agreed to fill out the satisfaction survey questionnaire designated by Party A with reference to the performance of Party C and based on the internship status, respectively, after the end of the internship course to serve as the reference for the improvement of the course. Party C also cooperates and requires his/her parents to fill out the satisfaction survey questionnaire designated by Party A to serve as the reference for Party A and Party B to revise the internship course.

Điều 20: Sau khi kết thúc chương trình thực tập, Bên B đồng ý dựa trên biểu hiện của Bên C, và Bên C đồng ý dựa trên tình hình thực tập, cùng phối hợp điền Bảng khảo sát mức độ hài lòng do Bên A chỉ định, để làm tài liệu tham khảo cải thiện chương trình. Bên C cũng hợp tác yêu cầu phụ huynh điền Bảng khảo sát mức độ hài lòng do Bên A chỉ định, để làm tài liệu tham khảo cho Bên A và Bên B trong việc sửa đổi bổ sung chương trình thực tập.

**留任管理　Retention management　Quản lý giữ lại làm việc**

1. 甲、乙雙方向丙方說明，並經丙方瞭解，參方約定如後：

After the explanation of Party A and Party B to Party C and the understanding of Party C, the three parties agreed as follows:

Điều 21: Bên A và Bên B đã giải thích cho Bên C, và sau khi Bên C đã hiểu, ba bên thống nhất như sau:

畢業後留任，實習年資併計。

Stay after graduation, and the internship seniority is included in the calculation.

Giữ lại làm việc sau khi tốt nghiệp, thời gian thực tập được tính vào số năm làm việc.

畢業後留任，留任年資重新起算。

Stay after graduation, and the retention seniority shall be counted as new.

Giữ lại làm việc sau khi tốt nghiệp, số năm giữ lại làm việc được tính lại từ đầu.

其他：視畢業當時市場環境及學生表現而訂。

Others: Establish subject to the market environment and the student’s performance at the time of graduation.

Khác: Tùy vào tình hình thị trường và thành tích của sinh viên tại thời điểm tốt nghiệp.

**契約修訂及合約終止**

**Contract amendment and contract termination**

**Sửa đổi bổ sung Hợp đồng và chấm dứt Hợp đồng**

1. 甲、乙雙方向丙方說明，並經丙方瞭解，於履行本契約期間本契約及其附件之修訂，應經甲乙雙方以書面方式為之並副知丙方，否則不生效力。

After the explanation of Party A and Party B to Party C and the understanding of Party C, the amendments to the contract and its attachments during the period of the contract shall be made between Party A and Party B in writing, and a carbon copy shall be sent to Party C, or else the amendments shall be deemed invalid.

Điều 22: Bên A và B đã giải thích cho Bên C, và Bên C đã hiểu rằng mọi sửa đổi bổ sung của Hợp đồng này và các phụ lục đính kèm trong quá trình thực hiện Hợp đồng này đều phải được Bên A và Bên B thực hiện bằng văn bản và thông báo cho Bên C, nếu không, sẽ không có hiệu lực.

甲、乙雙方向丙方說明，並經丙方瞭解，除本契約另有約定外，一方欲提前終止某一方之約定，至少應於一週以前書面通知他方。

After the explanation of Party A and Party B to Party C and the understanding of Party C, except for otherwise agreed in the contract, if one party intends to terminate an agreement with another party, it shall notify the other party in writing one week ahead.

Bên A và Bên B đã giải thích cho Bên C, và Bên C đã hiểu rằng trừ phi có thỏa thuận khác trong Hợp đồng này ra, nếu một bên muốn chấm dứt sớm trước thỏa thuận của bên còn lại, thì phải thông báo bằng văn bản cho bên còn lại trước ít nhất một tuần.

**契約構成　Contract constitution　Cấu thành Hợp đồng**

1. 本契約條款、相關附件及書面協議合意修正之文件，均為本契約之一部分，構成完整契約。

The clauses of the contract, relevant attachments, and documents for the consensus of the amendments to the written agreement are a part of the contract and constitute the complete contract.

Điều 23: Các điều khoản, Phụ lục đính kèm và tài liệu đồng ý sửa đổi thỏa thuận bằng văn bản của Hợp đồng này, đều là một phần của Hợp đồng này, cấu thành một Hợp đồng hoàn chỉnh.

**準據法及契約爭議之處理**

**Governing law and the handling of contract disputes**

**Căn cứ pháp lý và giải quyết tranh chấp Hợp đồng**

1. 本契約如有未盡事宜或對內容之解釋產生疑義，影響契約之履行時，甲乙雙方已向丙方說明，並經丙方瞭解，應本於平等互惠及誠信原則，共同協議解決，其協議內容亦為本契約之一部分。本契約之準據法為中華民國民法、專科以上學校產學合作實施辦法、勞動基準法、勞工保險條例、勞工職業災害保險及保護法、就業保險法及勞工退休金條例等法令及教育部主管機關之函釋。

If there is any unaddressed matter or any suspicion on the explanation of the content that affects the performance of the contract, Party A and Party B have explained to Party C, and Party C understood that the principles of equality, mutual benefits, and ethics shall be adopted to jointly negotiate for a solution, and the content of the negotiation also forms a part of the contract. The governing laws of the contract are the laws of the Republic of China, Industry Cooperation Regulations Above Junior College, Labor Standards Act, Labor Insurance Act, Labor Occupational Accident Insurance and Protection Act, Employment Insurance Act, Labor Pension Act, other laws and regulations, and letter interpretations of the Ministry of Education and competent authorities.

Điều 24: Nếu có vấn đề nào chưa được đề xuất trong Hợp đồng này hoặc có bất cứ thắc mắc gì về giải thích nội dung, ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp đồng, Bên A và Bên B đã giải thích với Bên C, và sau khi Bên C đã hiểu rõ, thì phải cùng nhau thỏa thuận giải quyết dựa trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi và thiện chí, nội dung thỏa thuận cũng sẽ là một phần của Hợp đồng này. Căn cứ pháp lý của Hợp đồng này là Bộ luật Dân sự Trung Hoa Dân Quốc, Biện pháp thực thi hợp tác Doanh nghiệp – Nhà trường đối với các trường Cao đẳng và Đại học, Luật Tiêu chuẩn Lao động, Điều lệ bảo hiểm lao động, Luật Bảo vệ và Bảo hiểm Tai nạn Lao động, Luật Bảo hiểm Việc làm và Điều lệ lương hưu lao động cũng như các giải thích của Cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Giáo dục.

**合意管轄　Consent jurisdiction　Nhất trí về thẩm quyền**

1. 因本契約所生事項涉訟時，參方合意以臺灣臺北地方法院為第一審管轄法院。

If litigations are involved due to matters derived from the contract, the three parties agreed that the Taiwan Taipei District Court shall be the governing court for the first trial.

Điều 25: Trong trường hợp phát sinh tố tụng từ Hợp đồng này, các bên đồng ý rằng Tòa án quận Đài Bắc của Đài Loan sẽ là tòa án sơ thẩm.

**契約執存　Contract preservation　Lưu giữ Hợp đồng**

1. 本契約書正本壹式參份，由甲乙丙參方各執壹份為憑，丙方之契約正本得以各系之公告為憑。

The contract is made the triplet, and Party A, Party B, and Party C shall each keep one for future reference. The original contract of Party C may be made through the announcement of the department.

Điều 26: Hợp đồng này được lập thành 03 (ba) bản chính, Bên A, Bên B và Bên C mỗi bên giữ 01 (một) bản làm bằng chứng. Bản chính Hợp đồng của Bên C có thể làm bằng chứng theo thông báo của từng Khoa.

**立契約書人　(Parties)　(BÊN LẬP HỢP ĐỒNG)：**

|  |  |
| --- | --- |
| 甲方：  Party A  Bên A | 德明財經科技大學  Takming University of Science and Technology  Trường Đại học KHKT Tài chính Đức Minh |
|  |  |
| 代表人：  Representative  Người đại diện | 校長 李志宏  President Li, Chih-Hung  Hiệu trưởng Li, Chih-Hung |
|  |  |
| 地址：  Address  Địa chỉ | 臺北市內湖區環山路一段56號  No. 56, Sec. 1, Huanshan Rd., Neihu Dist., Taipei City.  Số 56, đoạn 1, đường Hoàn Sơn, khu Nội Hồ, thành phố Đài Bắc. |
|  |  |
| 統一編號：  Unified Business No.  Mã số thống nhất | 03812501 |
|  |  |
| 聯絡人：  Visiting Instructor  Người liên lạc |  |
|  |  |
| 聯絡電話Tel.：  Điện thoại | (02)2658-5801 分機0000  (02)2658-5801 máy lẻ 0000 |

|  |  |
| --- | --- |
| 乙方：  Party B  Bên B |  |
|  |  |
| 代表人：  Representative  Người đại diện |  |
|  |  |
| 地址：  Address  Địa chỉ |  |
|  |  |
| 統一編號：  Unified Business No.  Mã số thống nhất |  |
|  |  |
| 聯絡人：  Visiting Instructor  Người liên lạc |  |
|  |  |
| 聯絡電話：  Tel.  Điện thoại |  |

|  |  |
| --- | --- |
| 丙方：  Party C  Bên C |  |
|  |  |
| 實習學生姓名：  Name  Họ tên | (請簽中文名及本名)  (Please sign the Chinese name and the real name)  Sinh viên thực tập |
|  |  |
| 地址：  Address  Địa chỉ | 臺北市內湖區環山路一段56號  No. 56, Sec. 1, Huanshan Rd., Neihu Dist., Taipei City.  Số 56, đoạn 1, đường Hoàn Sơn, khu Nội Hồ, thành phố Đài Bắc. |
|  |  |
| 聯絡人：  Visiting Instructor  Người liên lạc | 德明財經科技大學 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_系  Department of [\*] of Takming University of Science and Technology  Khoa \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Đại học KHKT Tài chính Đức Minh |
|  |  |
| 聯絡電話：  Tel.  Điện thoại | (02)2658-5801 分機0000  (02)2658-5801 ext. 0000  (02)2658-5801, máy lẻ 0000 |

中華民國 年 月 日

(Date)　　ＹＹＹＹ　　MM　　DDD

Ngày　　　　 tháng　　năm

附件一：丙方實習學生名冊及簽章冊

Attachment 1: List and Signature Book of Intern Students (Party C)

Phụ lục 1: Danh sách và sổ ký tên của sinh viên thực tập bên C

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 學系  Departmen  Khoa | 學號  Student No.  Mã sinh viên | 姓名  Name  Họ tên | 學生（丙方）簽章  Signature of Student (Party C)  Chữ ký của sinh viên (Bên C) | 備考  Remarks  Ghi chú |
| oooooo系  Department of [\*]  Khoa oooooo | D10617000 | 蔡oo |  |  |
| oooooo系  Department of [\*]  Khoa oooooo | D10617000 | 蔡oo |  |  |
| oooooo系  Department of [\*]  Khoa oooooo | D10617000 | 魏00 |  |  |
| 合計  Total  Tổng cộng | | | o 人  persons  người | |

註：建議將全學年、上學期、下學期實習學生分別造冊，表格請自行延伸、多餘之表格請刪除（人數多請列附件）

Note: It is recommended to create separate registers for intern students of the whole academic year, the first semester, and the second semester. Please extend the table as needed and delete any redundant tables (if the number of students is large, please list them in an appendix).

Ghi chú: Khuyến nghị lập sổ riêng cho sinh viên thực tập cả năm học, học kỳ I và học kỳ II. Vui lòng tự mở rộng bảng, xóa các bảng dư thừa (nếu số lượng nhiều, vui lòng liệt kê ở phụ lục).

**附件二：實習學生實習起迄時間、地點、時數、津貼一覽表**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 學系 | 學號 | 姓名 | 實習起迄時間 | 實習地點 | 實習時數 | 實習時間 | 實習津貼 | 備考 |
| O  O  O  O  系 | D1XXXXXXX | ooo | 年 月 日起至 年 月 日 止 | oo分行 | 每學期實習時數至少432小時（至多不超過648小時），上下學期單獨計算。  每天最多實習8小時。  每週最多實習40小時。 | 每日自ＯＯ：ＯＯ起，至ＯＯ：ＯＯ止，每日實習時間計ＯＯ小時。 | 新台幣 00000 元/月  新台幣 00000 元/時 |  |

註：實習學生每人一份合約

Attachment 2: Overview of the Start/End Time, Venue, Hours, and Allowance for the Internship of the Student

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Department | Student No. | Name | Start/end time | Internship venue | Internship hours | Internship time | Internship allowance | Remarks |
| Department of [\*] | D1XXXXXXX | ooo | From [\*] to [\*] | [\*] Branch | Each semester shall require the provision of not less than 432 hours of practical training, and shall not exceed a maximum of 648 hours, and the hours are calculated separately for the first and second semesters.  The internship shall be up to 8 hours per day.  The internship shall be up to 40 hours per week. | From [\*] to [\*] each day; [\*] hours of internship per day. | NT$[\*]/month  NT$[\*]/hour |  |

Note: Each student shall have one contract for the internship

Phụ lục 2 đính kèm: Bảng danh mục thời gian bắt đầu và kết thúc, địa điểm, số giờ, phụ cấp thực tập dành cho sinh viên thực tập

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Khoa | Mã số sinh viên | Họ tên | Thời gian bắt đầu và kết thúc thực tập | Địa điểm thực tập | Số giờ thực tập | Thời gian thực tập | Phụ cấp thực tập | Ghi chú |
| Khoa  O  O  O  O | D1XXXXXXX | ooo | Kể từ ngày \_\_ tháng \_\_ năm \_\_\_ đến hết ngày \_\_ tháng \_\_ năm \_\_\_ | Chi nhánh oo | Mỗi học kỳ phải cung cấp ít nhất 432 giờ học thực hành (và tối đa là 648 giờ), được tính riêng cho học kỳ 1 và học kỳ 2.  Số giờ thực tập tối đa mỗi ngày là 8 giờ.  Số giờ thực tập tối đa mỗi tuần là 40 giờ. | Hàng ngày kể từ ＯＯ：ＯＯ, đến hết ＯＯ：ＯＯ, thời gian thực tập hàng ngày tổng ＯＯ giờ. | 00000 Đài tệ/tháng  00000 Đài tệ/giờ |  |

Ghi chú: Mỗi sinh viên thực tập có 01 Hợp đồng

**附件三**Attachment 3**Phụ lục 3 đính kèm**

**德明財經科技大學 OO系　函**

**Letter from the Department of [\*] of Takming University of Science and Technology**

**Công Văn Khoa OO Đại Học KHKT Tài Chính Đức Minh**

地址：台北市內湖區環山路一段五十六號

Address: No. 56, Sec. 1, Huanshan Rd., Neihu Dist., Taipei City.

Địa chỉ: Số 516, đoạn 1, đường Hoàn Sơn, khu Nội Hồ, thành phố Đài Bắc.

聯絡人：ooo老師

Contact: Teacher [\*]

Người liên lạc: Giáo viên ooo

聯絡電話：02-26585801分機

Tel.: 02-26585801 ext. [\*]

Điện thoại: 02-26585801, máy lẻ

電子信箱：mmm @takming.edu.tw

E-mail: mmm @takming.edu.tw

Email: mmm @takming.edu.tw

受文者：如配當表

Addressee: As per the allocation table

Người nhận: Như trong Bảng phân bổ

發文日期：中華民國000年0月00日

Issue date: [\*]

Ngày phát: Ngày 00 tháng 0 năm 0000

發文字號：oo字第0000000000號

Issue No.: [\*]-Zi No. [\*]

Mã số văn bản: Số 0000000000 / Tự / 00

速別：普通件

Urgency: General

Loại văn bản: Văn bản phổ thông

密等及解密條件或保密期限：普通

Confidentiality level and decryption conditions or confidentiality period: General

Cấp mật và điều kiện giải mã hoặc thời hạn bảo mật: Phổ thông

附件：契約修正附件（異動學生名冊）

Attachment: Amendment attachment to the contract (changed student list)

Phụ lục đính kèm: Phụ lục đính kèm sửa đổi Hợp đồng (Danh sách thay đổi sinh viên)

**主旨**：檢送實習契約「修正學生名冊」乙份，請惠予併同主契約存查。

Subject: An “amended student list” of the internship contract is enclosed; please keep it with the main contract for future reference.

**Chủ đề**: Gửi kèm 01 bản “Danh sách thay đổi sinh viên” của Hợp đồng thực tập, vui lòng lưu giữ cùng với Hợp đồng chính.

**說明：　Description:　Giải thích:**

1. 貴我雙方約定，於貴公司容納實習訓量之原則下，在履約期間接受我方之轉職學生，或實習學生離職時，仍依約定之契約為主約，貴我雙方同意以書面或公函之方式修正本契約關於實習學生之資料，其增產學合作經濟及便利性。

Based on our agreements and under the principle of the available internship volume of the Company, when accepting our transfer students or when internship students resign during the contract performance period, the contract agreed upon shall remain as the main contract, and we have agreed to amend the data on internship students of the contract in writing or through official letters, which improved the industry-academy cooperation economy and convenience.

Quý Công ty và phía Nhà trường chúng tôi, hai bên thỏa thuận trên nguyên tắc lượng đào tạo thực tập mà Quý Công ty có thể tiếp nhận, sẽ tiếp nhận sinh viên chuyển việc của phía Nhà trường chúng tôi trong quá trình thực hiện Hợp đồng, hoặc khi sinh viên thực tập thôi làm, thì Hợp đồng đã thỏa thuận vẫn sẽ là Hợp đồng chính. Quý Công ty và phía Nhà trường chúng tôi, hai bên đồng ý sửa đổi các thông tin của sinh viên thực tập trong Hợp đồng này bằng văn bản hoặc Công văn, làm tăng tính kinh tế và tính tiện lợi của hợp tác giữa Doanh nghiệp – Nhà trường.

1. 為落實學生輔導及適性發展，實習學生有轉離到職之情形，本契約附件學生名冊有配合修正之必要，請惠併主契約存查。

To implement student consultation and adaptive development, there are transfers, resignations, and arrival of internship students, and it is necessary to amend the student list in the attachment of the contract; please keep the list with the contract for future reference.

Để thực hiện tốt việc hướng dẫn sinh viên và phát triển phù hợp, nếu sinh viên thực tập chuyển việc, thôi làm, vào làm, thì Danh sách sinh viên đính kèm Hợp đồng này cần phải được sửa đổi cho phù hợp, vui lòng lưu giữ cùng với Hợp đồng chính để tham khảo sau này.

正本：如配當表

Original: As per the allocation list

Bản chính: Như trong Bảng phân bổ

副本：德明財經科技大學00系

Duplicate: Department of [\*] of Takming University of Science and Technology

Bản phụ: Khoa 00 Đại học KHKT Tài chính Đức Minh

系主任　Department Chair　Chủ nhiệm Khoa

丙方實習學生異動及簽章冊

List of Party C Internship Students and Signature/Seal

Danh sách sinh viên thực tập Bên C thay đổi và chữ ký

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 學系  Department  Khoa | 學號  Student No.  Mã số sinh viên | 姓名  Name  Họ tên | 學生（丙方）簽章(本名及中文名)  Signature and seal of the student (Party C)  (real name and Chinese name)  Sinh viên (Bên C) ký tên (tên thật và tên tiếng Trung) | 備考  Remarks  Ghi chú |
|  |  |  | （簽名）  (signature)  (Ký tên) | 114年0月0日離職  Resigned on [\*] 2020  Từ chức ngày 0 tháng 0 năm 114 |
|  |  |  | （簽名）  (signature)  (Ký tên) | 114年0月0日轉職報到  Transferred and reported to work on [8] 2020  Chuyển việc đăng ký có mặt ngày 0 tháng 0 năm 114 |
| 合計  Total  Tổng cộng | | | 離職 人、轉職報到 人  [\*] persons resigned, and [\*] persons transferred and reported to work  Từ chức người, chuyển việc đăng ký có mặt người | |

註：請惠予併主契約留存，替代換約。

Note: Please keep with the main contract to replace contract exchanges.

Ghi chú: Vui lòng lưu giữ cùng với Hợp đồng chính, thay vì đổi Hợp đồng.

丙方轉職實習學生實習起迄時間、地點、時數、津貼一覽表

Overview of the Start/End Time, Venue, Hours, and Allowance for the Internship of the Party C Student

Bảng danh mục thời gian bắt đầu và kết thúc thực tập, địa điểm, số giờ, phụ cấp cho sinh viên thực tập chuyển việc Bên C

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 學系  Department  Khoa | 學號  Student No.  Mã số sinh viên | 姓名  Name  Họ tên | 實習起迄時間  Start/end time of the internship  Thời gian bắt đầu, kết thúc thực tập | 實習地點  Internship venue  Địa điểm thực tập | 實習時數  Internship hours  Số giờ thực tập | 實習時間  Internship time  Thời gian thực tập | 實習津貼  Internship allowance  Phụ cấp thực tập | 備考  Remarks  Ghi chú |
|  |  | A  B  C  D  E | 年 月 日起至 年 月 日 止  From [\*] to [\*]  Kể từ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_\_\_ đến hết ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_\_\_ |  | 至少432小時  18週且每週至少24小時  At least 432 hours for 18 weeks and at least 24 hours for each week  Ít nhất 432 giờ  18 tuần và mỗi tuần ít nhất 24 giờ | 每日自ＯＯ：ＯＯ起，至ＯＯ：ＯＯ止，每日實習時間計ＯＯ小時。  From [\*] to [\*] each day, and the internship time is [\*] hours per day.  Kể từ ＯＯ：ＯＯ đến hết ＯＯ：ＯＯ hàng ngày, tổng số giờ thực tập mỗi ngày là ＯＯ giờ. | 月薪　Monthly salary　Lương theo tháng  新台幣 元/月  NT&[\*]/month  Đài tệ/tháng  時薪　Hourly salary　Lương theo giờ  新台幣 元/時  NT$[\*]/hour  Đài tệ/tháng  獎助金　Scholarship and grant　Tiền thưởng hỗ trợ  新台幣 元/月  NT&[\*]/month  Đài tệ/tháng  以學習為主，參方約定無實習津貼。  Mainly focus on learning, and the three parties agreed that there is no internship allowance.  Học tập là chính, ba bên thống nhất không có phụ cấp thực tập. | 無實習津貼時，請學生簽名  When there is no internship allowance, the student shall sign  Nếu không có phụ cấp thực tập, yêu cầu sinh viên ký tên |
| 合計： 人  Total: [\*] persons  Tổng cộng: người | | | | | | | | |

註：建議將全學年、上學期、下學期實習學生分別造冊，表格請自行延伸、多餘之表格請刪除

Note: It is recommended to make the list for the full school year, the first semester, and the second semester separately. Please add the chart and delete the additional chart.

Ghi chú: Đề nghị lập riêng Danh sách sinh viên thực tập cả năm học, học kỳ I, học kỳ II, vui lòng tự thêm bớt hoặc xóa bỏ mẫu đơn.

附件四：實習學生應備文件檢核表

Attachment 4: Checklist for Documents for Internship Students

Phụ lục 4: Bảng kiểm tra đối chiếu văn bản mà sinh viên thực tập cần chuẩn bị

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **編號　No.　Mã số** | **文件名稱　Document　Tên văn bản** | **正確無誤請打勾　Check if there is no error　Chính xác không có sai sót gì, vui lòng đánh dấu** |
| 1 | 居留證　ARC　Thẻ cư trú  證號：\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  No.: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Mã số: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |  |
| 2 | 工作許可函正本　Original work permit letter　Bản chính Giấy phép làm việc  證號：\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  No.: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Mã số: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  有效期限至\_\_\_\_\_年\_\_\_\_月\_\_\_\_日  Valid until [\*]  Thời hạn có hiệu lực đến ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ |  |

檢核人(請簽名或蓋章)：

Inspector (please sign or affix a seal):

Người kiểm tra đối chiếu của Bên B (vui lòng ký tên hoặc đóng dấu Công ty):

附件五：返校日調查表

Attachment 5: School Return Checklist

Phụ lục 5: Bảng điều tra ngày quay lại trường

|  |
| --- |
| **請於可返校時日打勾**  **Check on the time/date available for returning to the school**  **Vui lòng đánh dấu vào ngày và thời gian quay lại trường** |
| 星期一 □上午 □下午  Monday □ Morning □ Afternoon  Thứ Hai □Sáng □Chiều  星期二 □上午 □下午  Tuesday □ Morning □ Afternoon  Thứ Ba □Sáng □Chiều  星期三 □上午 □下午  Wednesday □ Morning □ Afternoon  Thứ Tư □Sáng □Chiều  星期四 □上午 □下午  Thursday □ Morning □ Afternoon  Thứ Năm □Sáng □Chiều  星期五 □上午 □下午  Friday □ Morning □ Afternoon  Thứ Sáu □Sáng □Chiều |

乙方檢核人(請簽名或蓋公司章)：

Inspector of Party B (please sign or affix the corporate seal):

Người kiểm tra đối chiếu của Bên B (vui lòng ký tên hoặc đóng dấu Công ty):